

Bản án số: 315/2023/DS-PT
Ngày 04 - 8 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt;

Ông Nguyễn Chí Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 152/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2023/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1724/2023/QĐPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Số D, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1990; địa chỉ: Số A, khu dân cư S, đường số C, khu phố M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Hợp đồng ủy quyền ngày 04/7/2023, có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 04/8/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T1 - Luật sư Công ty L - Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị T2, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số A, 2C, ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đinh Thị Bé M1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số F, Tổ F, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Lê Thị Mộng T3, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Số D, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1990; địa chỉ: Số A, khu dân cư S, đường số C, khu phố M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Hợp đồng ủy quyền ngày 04/7/2023, có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 04/8/2023).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Anh T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 18/4/2021, ông Nguyễn Anh T có ký Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với bị đơn là bà Lê Thị T2. Hợp đồng có nội dung: Bà T2 chuyển nhượng phần đất có diện tích 210m² thuộc thửa đất số 772, tờ bản đồ số 26, diện tích 210m² tại xã P, thành phố B do bà Lê Thị T2 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 314965, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS 116600 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 25/3/2021 và một phần đất diện tích 50m² theo Giấy viết tay. Giá chuyển nhượng là 510.000.000 đồng. Ông T và bà T2 thỏa thuận, ông T đặt cọc cho bà T2 số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 18/4/2021. Sau khi ký Hợp đồng chuyển nhượng ngày 05/5/2021 ông T sẽ thanh toán tiếp cho bà T2 số tiền 450.000.000 đồng. Số tiền 40.000.000 đồng còn lại, ông T sẽ thanh toán cho bà T2 sau khi có Giấy báo thuế. Các khoản thuế gồm thuế trước bạ và thuế thu nhập cá nhân bà T2 chịu. Trường hợp bà T2 không cung cấp giấy tờ liên quan về thửa đất hay thửa đất bị tranh chấp hoặc đổi ý không bán thì phải bồi thường gấp 02 lần số tiền ông T đã đặt cọc. Trường hợp ông T không đúng hẹn theo thỏa thuận đặt cọc sẽ mất toàn bộ số tiền đã đặt cọc cho bà T2.

Phần đất 50m² theo Giấy viết tay bà T2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về thời gian ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, các bên thỏa thuận miệng và qua tin nhắn zalo, không ghi trong Hợp đồng đặt cọc.

Thực hiện hợp đồng, ông T đã giao số tiền cọc 20.000.000 đồng cho bà T2 vào ngày 18/4/2021. Đến ngày 20/4/2021, bà T2 đổi ý và không đồng ý chuyển nhượng thửa đất trên cho ông T. Dù ông T nhiều lần yêu cầu bà T2 trả lại tiền

cọc và bồi thường gấp 02 lần số tiền đặt cọc theo thỏa thuận nhưng bà T2 không thực hiện. Do đó ông T khởi kiện yêu cầu bà T2 có nghĩa vụ trả lại số tiền đặt cọc là 20.000.000 đồng, đồng thời bồi thường gấp 02 lần số tiền số tiền đặt cọc là 40.000.000 đồng, tổng cộng là 60.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện người theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Trước đây, bà T2 với bà T3 có thỏa thuận miệng về việc mua bán đất, phía bà T3 có đưa cho bà T2 bản photo Hợp đồng về xem trước nội dung. Tuy nhiên, bà T2 nhận thấy hợp đồng có những nội dung không hợp lý, đồng thời, trong bản photo còn có chữ ký sẵn ghi tên Lê Thị T2 trong khi bà T2 không hề ký Hợp đồng đặt cọc với ông T. Nhận thấy có việc không trung thực nên bà T2 không tiếp tục thỏa thuận giao dịch với bà T3 nữa. Bà T2 khẳng định bà không có ký Hợp đồng đặt cọc với ông T, cũng không nhận tiền từ ông T và bà T3. File ghi âm do nguyên đơn cung cấp không phải của bà T2. Đối với nội dung tin nhắn zalo do nguyên đơn cung cấp, số điện thoại tài khoản zalo do bà T2 đăng ký, tuy nhiên tài khoản zalo này do bà T2 và bà Lê Thị D cùng sử dụng. Bà T2 không có nhắn tin trao đổi qua zalo với ông T, và zalo do nguyên đơn cung cấp cũng không phải của ông T mà là của bà T3, vợ ông T. Do không ký Hợp đồng đặt cọc cũng như không nhận tiền từ ông T nên bà T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 18/5/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mộng T3 trình bày:

Bà là vợ hợp pháp của ông Nguyễn Anh T. Ngày 18/4/2021, ông T có ký Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất với bà Lê Thị T2 để đảm bảo việc bà T2 chuyển nhượng thửa đất số 772, tờ bản đồ số 26, diện tích 210m² tại xã P, thành phố B do bà Lê Thị T2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đất số CY 314965, số vào sổ cấp GCN: CS 11660 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp ngày 25/3/2021 và 50m² đất theo Giấy viết tay. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên do bà T3 và ông T cùng thỏa thuận với bà T2. Thông qua tài khoản Zalo có tên “Tuyền” của bà T3. Bà T3 và ông T cùng nhắn tin trao đổi, thỏa thuận với bà T2 về các nội dung có liên quan đến việc đặt cọc, chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên như nội dung các đoạn tin nhắn Zalo mà ông T đã cung cấp cho Tòa án. Liên quan đến vụ án thụ lý số 130/2021/TLST-DS ngày 26/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bà không có yêu cầu gì. Mọi vấn đề của vụ án có liên quan đến Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất trên bà đồng ý cho ông T toàn quyền quyết định. Bà đề nghị được giải quyết vắng mặt trong vụ án nêu trên tại Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2023/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ Điều 117, Điều 328 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Anh T đối với bị đơn bà Lê Thị T2.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/3/2023, nguyên đơn ông Nguyễn Anh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà T2 phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền đặt cọc 20 triệu đồng, không phạt cọc.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn còn trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm thu thập chứng cứ tại các cơ quan, tổ chức khác và trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà T2 tại hợp đồng đặt cọc. Xét thấy việc yêu cầu

của đương sự không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 102 của Bộ luật tố tụng dân sự và Hội đồng xét xử cũng xét thấy không cần thiết phải thực hiện giám định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Nguyễn Anh T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T2 trả số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng và yêu cầu bồi thường số tiền 40.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bản chính hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 18/4/2021, File ghi âm ngày 22/11/2021, Ảnh chụp tin nhắn zalo.

Bị đơn bà T2 không thừa nhận chữ ký, chữ viết trong hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 18/4/2021 là của bà T2. Bà T2 cũng không thừa nhận nội dung ghi âm và tin nhắn do nguyên đơn cung cấp là của bà.

[2.2] Xét thấy, hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 18/4/2021 do nguyên đơn cung cấp không được chứng thực chữ ký nên không có cơ sở xác định chữ ký trong hợp đồng là của bà Lê Thị T2. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Như vậy, ông T chỉ không có nghĩa vụ phải chứng minh các tài liệu chứng cứ do ông T cung cấp là của bà T2 khi bà T2 thừa nhận. Tuy nhiên, bà T2 không thừa nhận chữ ký trong Hợp đồng và nội dung ghi âm và tin nhắn do ông T cung cấp là của bà T2 nên ông T phải có nghĩa vụ chứng minh chữ ký trong Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 18/4/2021 cũng như nội dung đoạn ghi âm và tin nhắn zalo là của bà T2.

[2.3] Tòa án sơ thẩm đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 179/2022/QĐ-CCTLCC ngày 17/8/2022 yêu cầu nguyên đơn ông Nguyễn Anh T cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh “chữ ký và chữ viết họ tên Lê Thị T2 (Bên A) trong Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 18/4/2021 là của bị đơn bà Lê Thị T2. Tài liệu chứng cứ chứng minh giọng nói trong file ghi âm cung cấp cho Tòa án là của bị đơn Lê Thị T2. Chứng cứ chứng minh nội dung đoạn tin nhắn Zalo cung cấp cho Tòa án là tin nhắn của ông Nguyễn Anh T với bị đơn bà Lê Thị T2”. Tuy nhiên, ông T không cung cấp được.

[2.4] Ông T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đã giao cho bà T2 số tiền 20.000.000 đồng theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 78/2021/QĐ-CCTLCC ngày 22/11/2021 của Tòa án. Ông T yêu cầu được đối chất trực tiếp với bà T2 để làm rõ các tài liệu chứng cứ mà ông T đã

cung cấp nhưng lại không tham gia phiên đối chất theo Giấy triệu tập của Tòa án.

[2.5] Theo báo cáo chi tiết xác minh danh tính chủ thuê bao của doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông thì có căn cứ xác định số thuê bao tin nhắn zalo nguyên đơn cung cấp là của bị đơn Lê Thị T2. Tuy nhiên, tài khoản zalo nhắn tin với bà T2 là của bà Lê Thị Mộng T3 nên không có cơ sở xác định giữa ông Nguyễn Anh T với bà Lê Thị T2 có giao kết hợp đồng đặt cọc. Bên cạnh đó, nội dung tin nhắn zalo do ông T cung cấp không liền mạch, nhiều tin nhắn bị thu hồi; tại phiên tòa phúc thẩm cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện thời gian thực hiện việc nhắn tin, điện thoại nên không được xem là căn cứ giải quyết vụ án.

[2.6] Theo quy định tại khoản 1 Điều 328 Bộ luật dân sự 2015 đặt cọc là việc một bên (bên đặt cọc) giao cho bên kia (bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng. Về thời hạn được quy định tại Điều 141 Bộ luật Dân sự 2015 là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác. Thời hạn có thể được xác định bằng phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể sẽ xảy ra". Tuy nhiên, tại Hợp đồng đặt cọc mà nguyên đơn làm căn cứ khởi kiện thì không ghi thời hạn cho nên kể cả trong trường hợp các bên có ký hợp đồng thì cũng không có căn cứ xác định thời hạn cụ thể để các bên ký kết hợp đồng chuyển nhượng và xem xét lỗi của các bên.

[2.7] Mặt khác, hợp đồng đặt cọc mà nguyên đơn làm căn cứ khởi kiện có ghi "*Sau khi hai bên đã đọc kỹ nội dung Hợp đồng này đồng ý ký tên và làm dấu vân tay để làm bằng chứng trước pháp luật.*". Tuy nhiên, bản hợp đồng này không có thể hiện dấu vân tay như thỏa thuận. Điều này thể hiện việc các bên tham gia giao dịch thực hiện không đầy đủ các nội dung thỏa thuận khi ký hợp đồng đặt cọc.

[2.8] Hợp đồng đặt cọc cũng thể hiện thời gian giao nhận tiền mà không thể việc đã giao nhận tiền khi ký hợp đồng, nguyên đơn cũng không có cung cấp tài liệu khác chứng minh việc đã giao nhận tiền.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy không có cơ sở xác định ông Nguyễn Anh T có giao kết hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 18/4/2021 với bà Lê Thị T2 và đã giao cho bà T2 số tiền đặt cọc 20.000.000 đồng, yêu cầu khởi kiện của ông T là không có căn cứ nên không được Tòa án sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

[4] Do nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà không phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,
Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Anh T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2023/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 117, Điều 328 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Anh T đối với bị đơn bà Lê Thị T2.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.000.000 (Ba triệu) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005368 ngày 21/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn) đồng

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Anh T phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002770 ngày 03/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng